

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc của một số đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4113/SXD-QLN ngày 01/8/2017 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ, với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ.

4. Địa điểm xây dựng: Xã Thanh Tân, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

5. Mục tiêu đầu tư: Ổn định cơ sở vật chất, nâng cao điều kiện làm việc, sinh hoạt cho cán bộ công nhân viên.

6. Các giải pháp thiết kế chủ yếu:

6.1. Hạng mục: Nhà làm việc.

- *Hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng công trình có kích thước chiều rộng là 10,5m; chiều dài là 18,6m. Chiều cao tầng 1 là 3,9m; chiều cao tầng 2 là 3,6m; chiều cao tầng mái là 1,9m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,75m. Mặt bằng tầng 1 bố trí 05 phòng làm việc và 01 khu WC nam nữ riêng biệt. Mặt bằng tầng 2 bố trí 04 phòng làm việc. Giao thông đứng trong công trình bằng 01 cầu thang bộ vị trí trục (2-3)(C-D); giao thông ngang trong công trình bằng hành lang trước rộng 1,8m.

Hiện trạng lớp vôi vè tường bị thấm mốc và bong tróc; gạch lát nền tầng 1 bị bong tróc, nứt và sụt lún; gạch lát và gạch ốp tường khu vệ sinh bị bong tróc và nứt gãy; toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ bị mối mọt và cong vênh; các thiết bị vệ sinh bị hư hỏng.

- *Phương án cải tạo:* Cạo bỏ lớp vôi vè cũ hiện trạng sau đó sơn 3 nước màu vàng kem; thay thế hệ thống cửa đi, cửa sổ bằng cửa nhựa lõi thép gia cường; bóc bỏ lớp gạch hiện trạng tầng 1 và thay thế bằng gạch Ceramic kích thước 400x400mm; bóc bỏ lớp gạch lát và ốp tường hiện trạng khu vệ sinh, sau đó lát lại bằng gạch chống trơn kích thước 300x300mm, tường khu WC ốp lại bằng gạch kích thước 300x300mm. Thay mới các thiết bị vệ sinh gồm: Gương soi + phụ kiện, xí bệt + xít vệ sinh, vòi rửa, sen vòi, chậu rửa.

6.2. Hạng mục: Trạm bảo vệ rừng TK 644 và 649.

- *Hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 6,6x7,5m. Chiều cao công trình là 3,6m; chiều cao mái là 1,9m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,6m. Hiện trạng gạch lát nền kích thước 200x200mm bị bong tróc, nứt và sụt lún; hệ thống sân đường trước nhà và đường vào trạm lán xi măng cát bị bong tróc và sụt lún.

- *Phương án cải tạo:* Bóc bỏ lớp gạch hiện trạng công trình, thay thế bằng gạch men kích thước 400x400mm; đổ bê tông sân đường có cấu tạo các lớp gồm: Nền hiện trạng, cát đệm phẳng dày 5cm, nilon tái sinh, bê tông đá 1x2 mác 200 dày 5cm.

6.3. Hạng mục: Trạm bảo vệ rừng TK 650.

- *Hiện trạng công trình:* Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước 9,9x6,5mm. Chiều cao công trình là 4,1m; mái lợp tôn cao 1,6m. Chiều cao công trình tính từ cos 0,00m đến cos đỉnh mái là 5,7m; cos nền cao hơn cos sân hoàn thiện là 0,4m. Gạch lát nền kích thước 300x300mm ngoài hè bị bong tróc, nứt và sụt lún; Hệ thống cửa sổ panô gỗ bị mối mọt hư hỏng (02 cửa); sân trước nhà trạm và sân giếng lán xi măng cát bị bong tróc, sụt lún.

- *Phương án cải tạo:* Bóc bỏ lớp gạch hiện trạng ngoài hè công trình, thay thế bằng gạch men kích thước 400x400mm; đổ bê tông sân và sân giếng có cấu tạo các lớp gồm: Nền hiện trạng, cát đệm phẳng dày 5cm, nilon tái sinh, bê tông đá 1x2 mác 200 dày 5cm; thay thế 02 cửa sổ hiện trạng đã hư hỏng bằng cửa panô gỗ nhóm III.

(Nội dung chi tiết theo hồ sơ thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán của Sở Xây dựng kèm theo Tờ trình số 4113/SXD-QLN ngày 01/8/2017)

7. Tổng dự toán xây dựng công trình: (làm tròn): 599.582.000 đồng
(Bằng chữ: Năm trăm chín mươi chín triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn đồng.)

Trong đó:

- | | | |
|--------------------------|-------------|-------|
| - Chi phí xây dựng: | 466.370.000 | đồng; |
| - Chi phí QLDA: | 13.914.785 | đồng; |
| - Chi phí tư vấn ĐTXDCT: | 61.612.647 | đồng; |
| - Chi phí khác: | 29.132.900 | đồng; |
| - Chi phí dự phòng: | 28.551.517 | đồng. |

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8. Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh theo Quyết định số 3100/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc của một số đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa.

9. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

- Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật liên hành về đầu tư xây dựng.

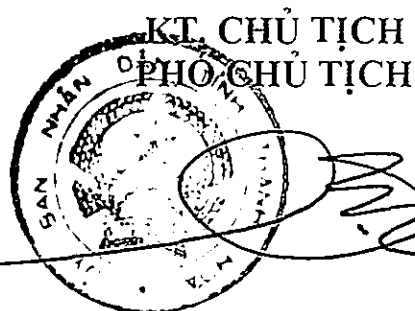
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, NN.
- (MC76)



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu chi tiết: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp trụ sở làm việc

Ban quản lý rừng phòng hộ Thanh Kỳ

(Kèm theo Quyết định số: 293/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	423.972.727	42.397.273	466.370.000	Gxd
1	Nhà làm việc + trạm bảo vệ rừng	423.972.727	42.397.273	466.370.000	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	13.914.785	-	13.914.785	Gqlda
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	56.011.497	5.601.150	61.612.647	Gtv
1	Chi phí khảo sát địa hình	8.694.204	869.420	9.563.624	
2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	27.558.227	2.755.823	30.314.050	
3	Chi phí thẩm tra thiết kế	2.000.000	200.000	2.200.000	
4	Chi phí thẩm tra dự toán	2.000.000	200.000	2.200.000	
5	Chi phí lập HSYC & đánh giá HSĐX xây lắp	1.831.562	183.156	2.014.718	
6	Chi phí giám sát thi công XD	13.927.504	1.392.750	15.320.255	
IV	CHI PHÍ KHÁC	27.648.995	1.483.905	29.132.900	Gk
1	Hạng mục chung	14.839.045	1.483.905	16.322.950	
2	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	113.921	-	113.921	
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	5.696.029	-	5.696.029	
4	Lệ phí thẩm định hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn nhà thầu	2.000.000	-	2.000.000	
5	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	5.000.000	-	5.000.000	
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	28.551.517	-	28.551.517	
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	28.551.517	-	28.551.517	
TỔNG CỘNG		550.099.521	49.482.327	599.581.848	Gxdct
LÀM TRÒN				599.582.000	
(Bằng chữ: Năm trăm chín mươi chín triệu, năm trăm tám mươi hai nghìn đồng)					